

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HBD)

CTCP Bao bì PP Bình Dương

Ngày 31/12/2024	11,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024
4.38
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.33 8.2%

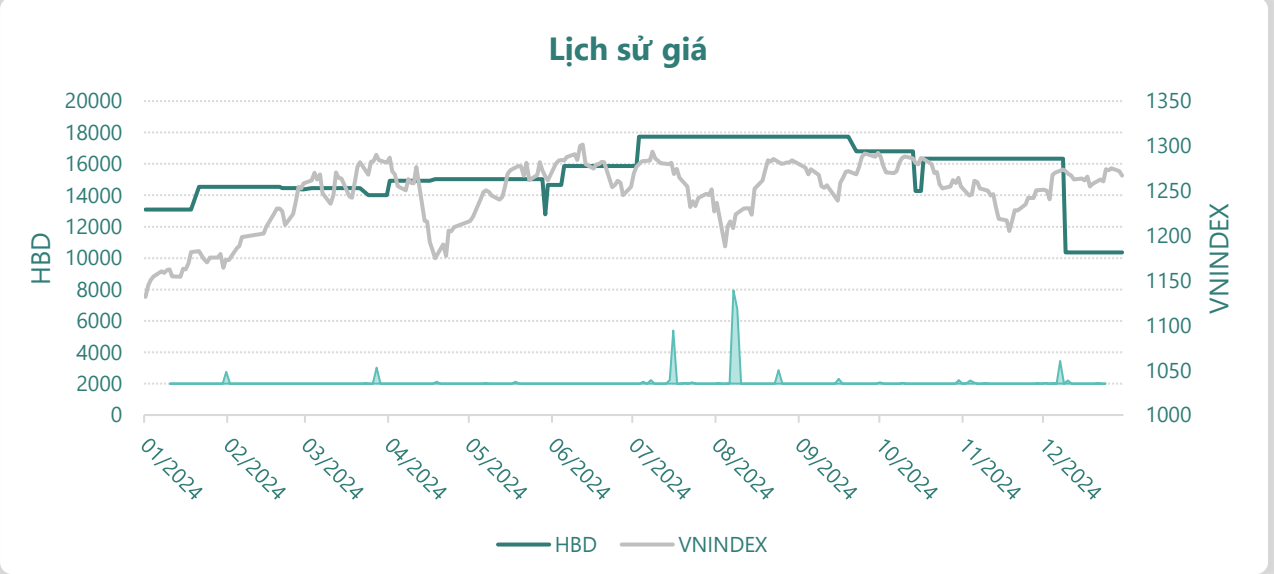
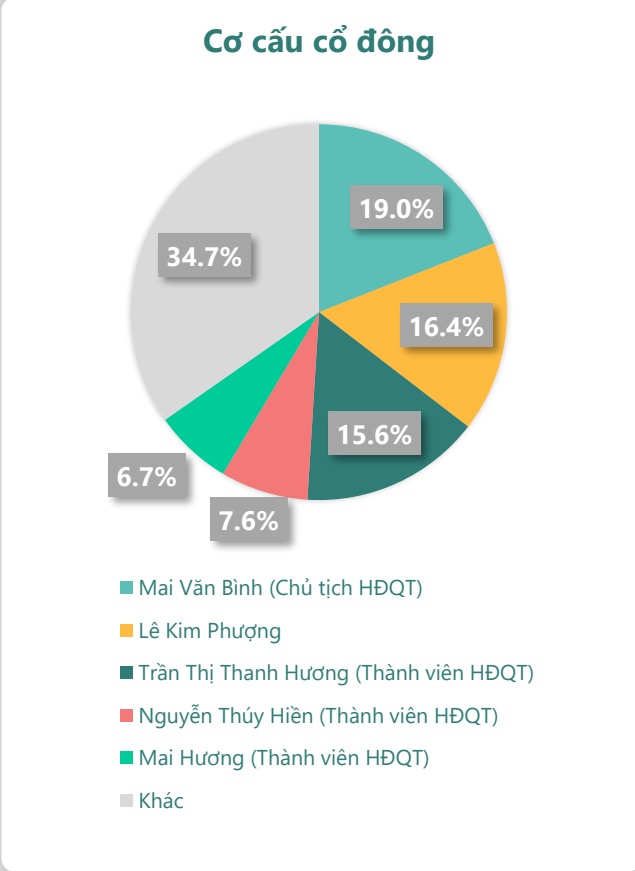
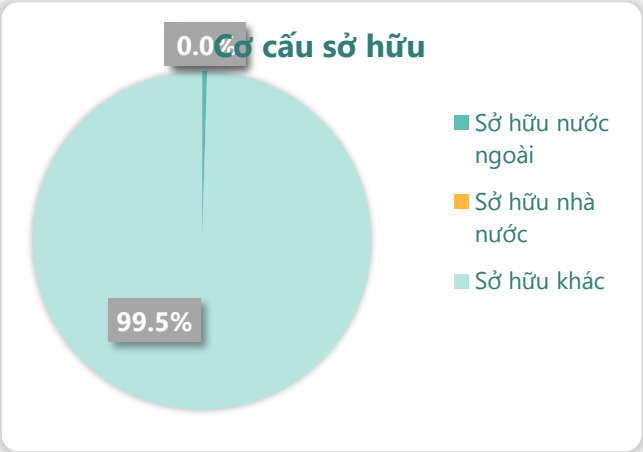
LN thuần 2024
6.15
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.87 16.6%

LN sau thuế 2024
4.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 16.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
140%
YoY: +/-▲ 10.0%

ROE 2024
14.2%
YoY: +/-▲ 1.4%

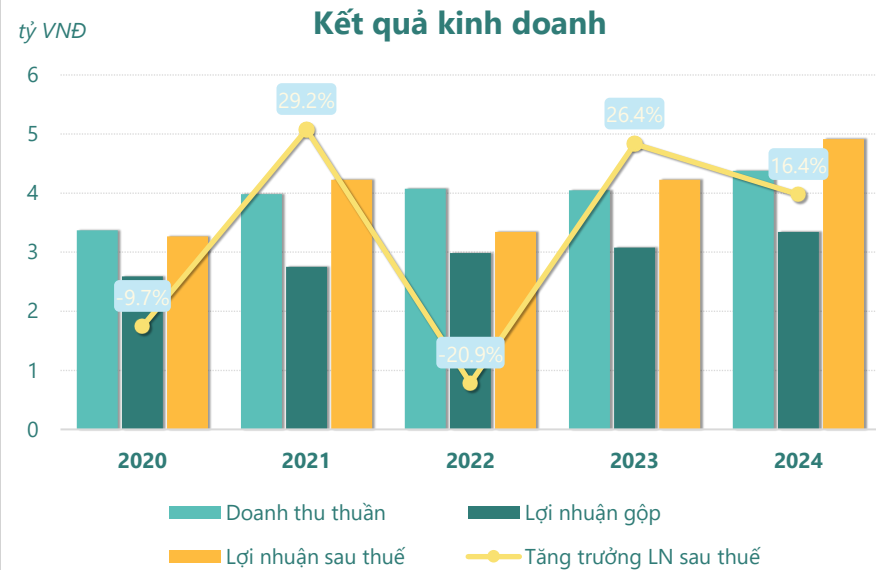
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,360 - 17,733
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	1,904,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.36
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **HBD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4.38** tỷ đồng **tăng 8.17%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 16.4%** đạt **4.92** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

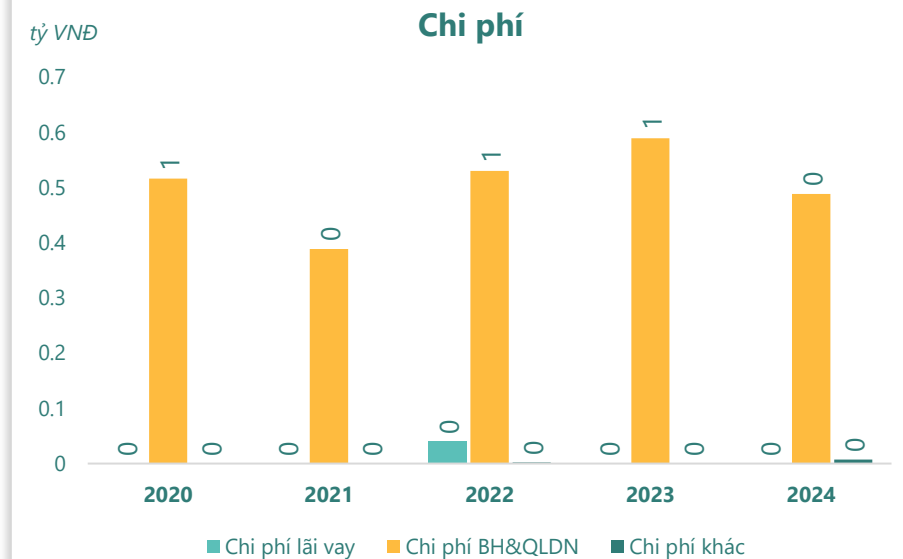
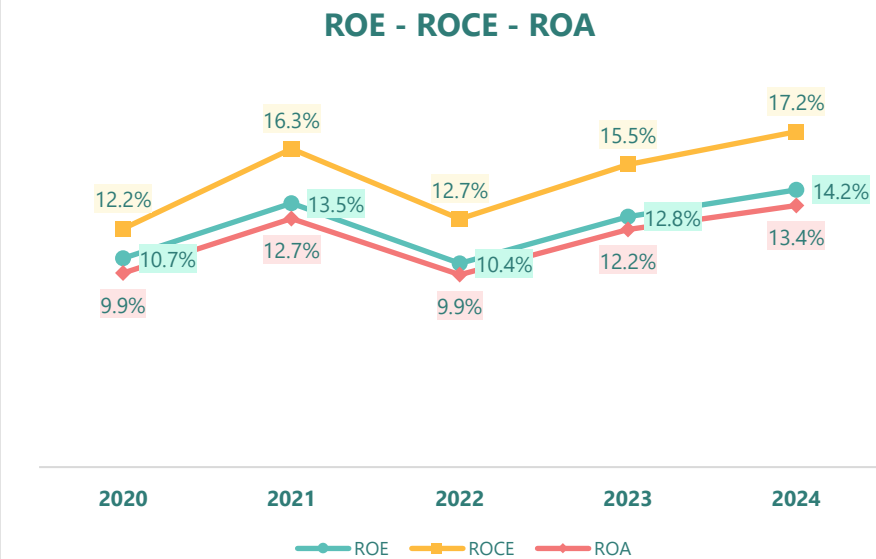
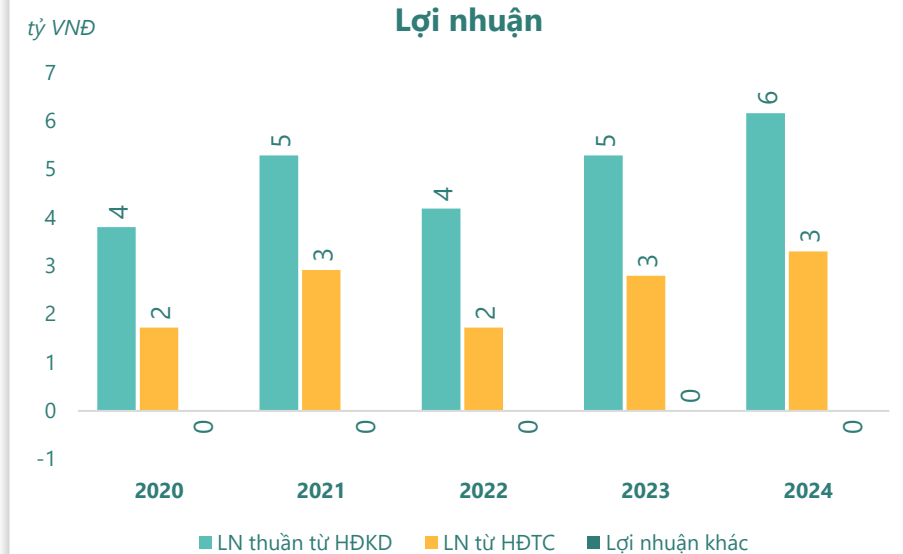
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **HBD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.15** tỷ đồng, **tăng lên 0.87** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.94 tỷ đồng) là 1.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **0.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

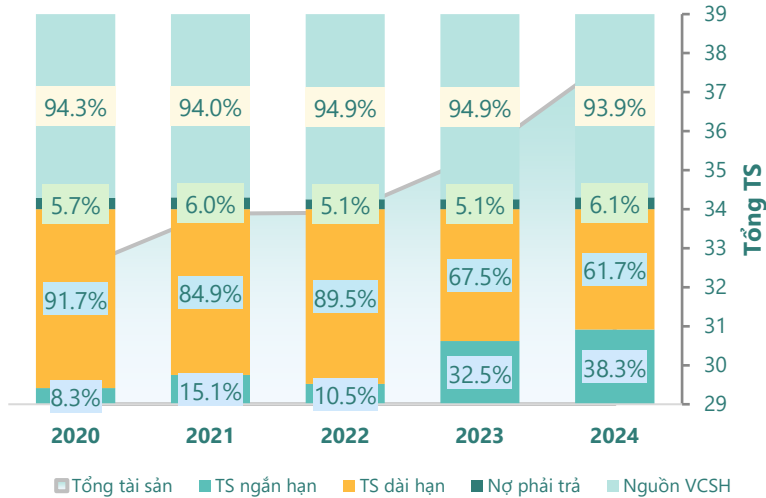
ROE của HBD năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

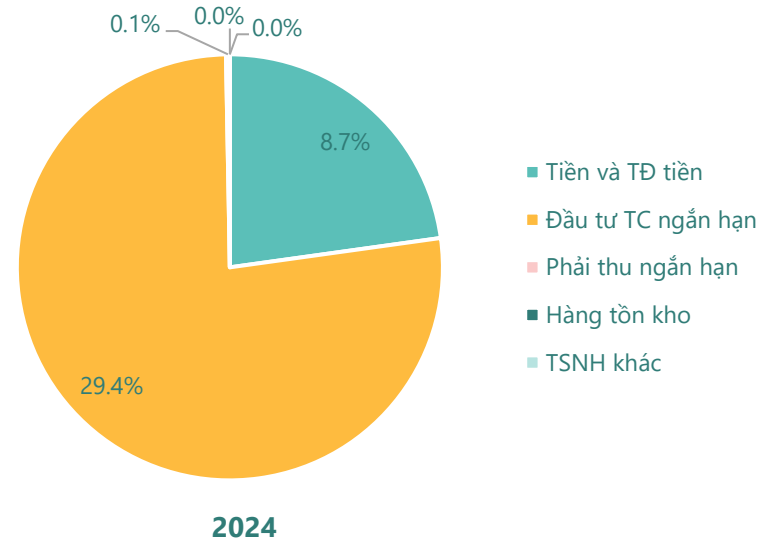
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **HBD** năm 2024 tăng trưởng **7.06%** so với năm trước, đạt **37.90** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

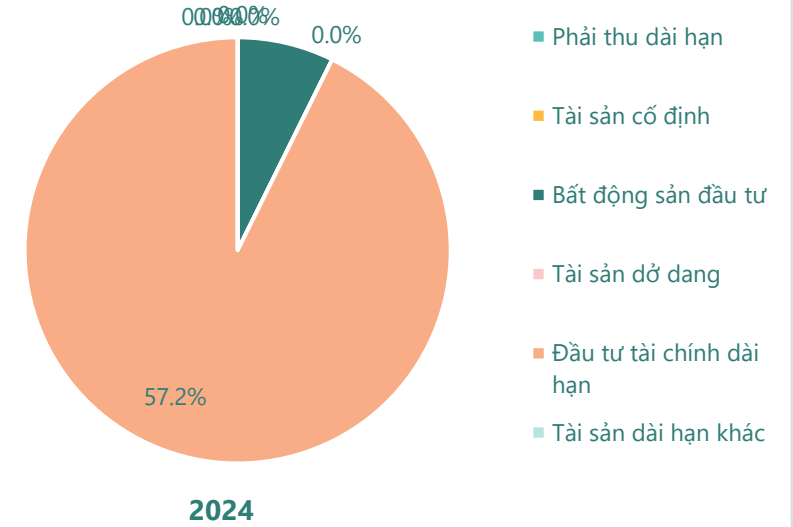
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HBD đạt **14.51** tỷ đồng, tăng trưởng **26.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.73% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

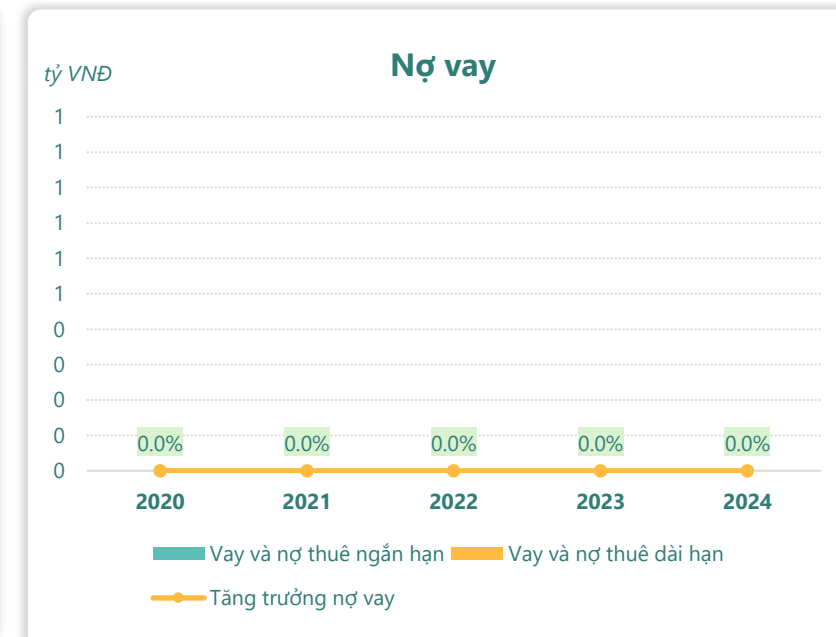
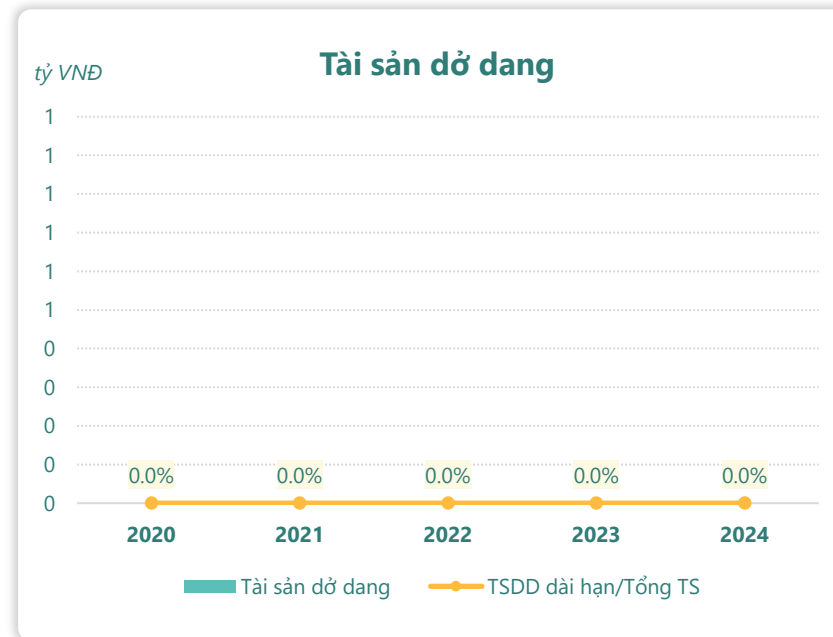
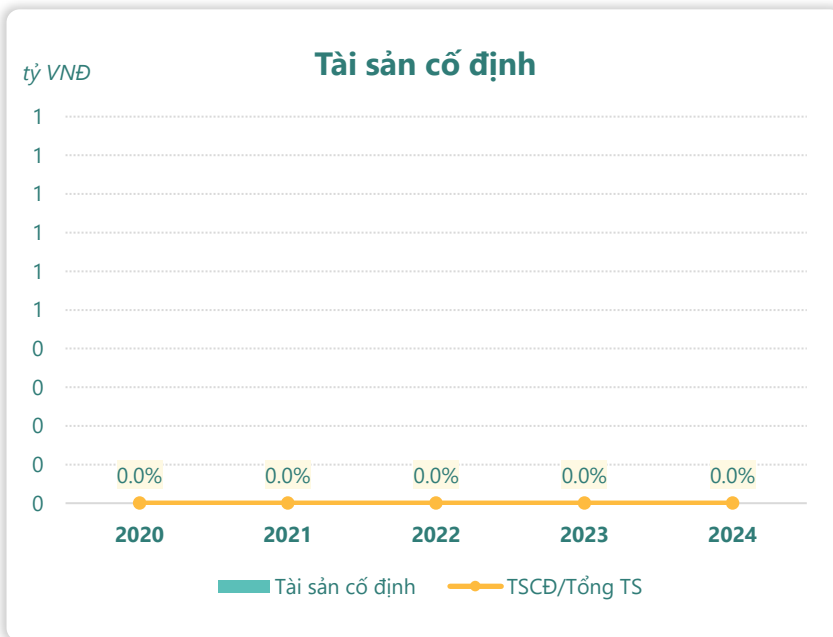
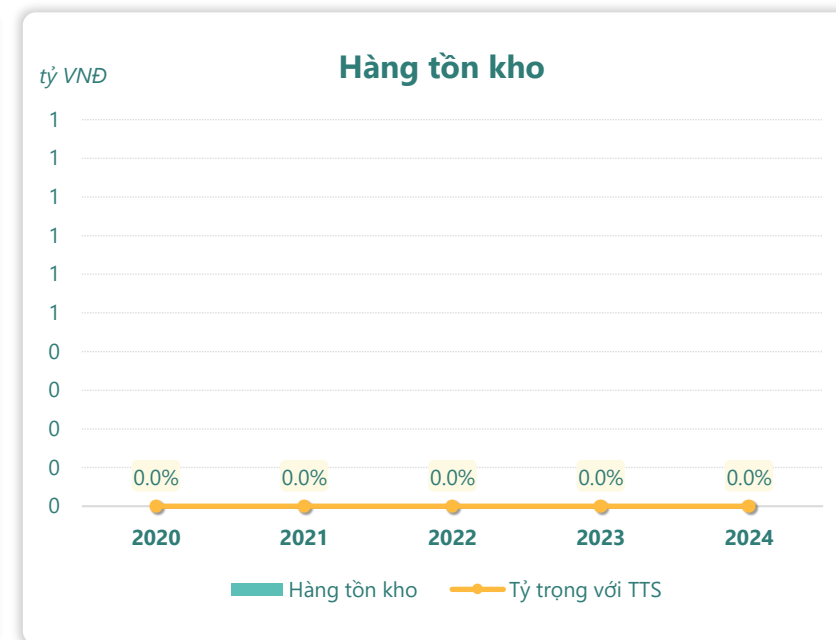
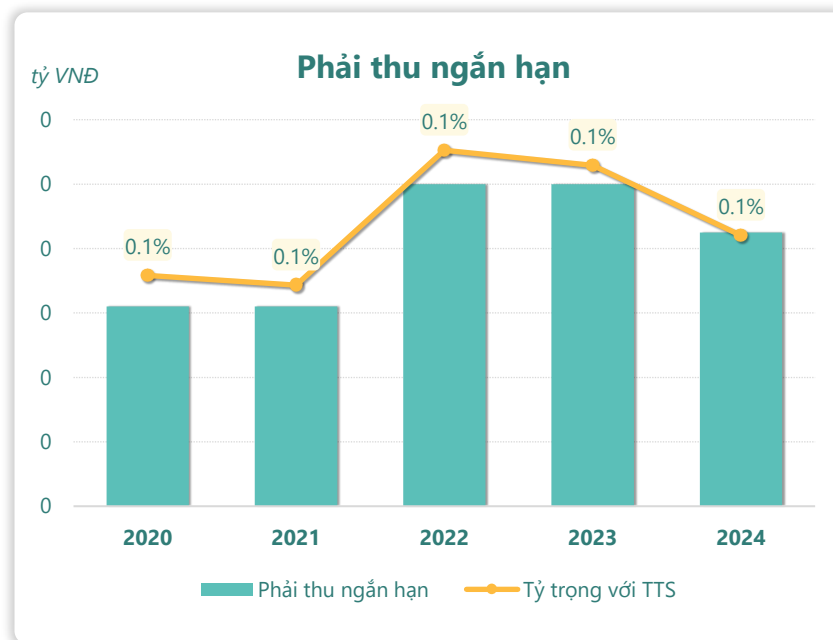
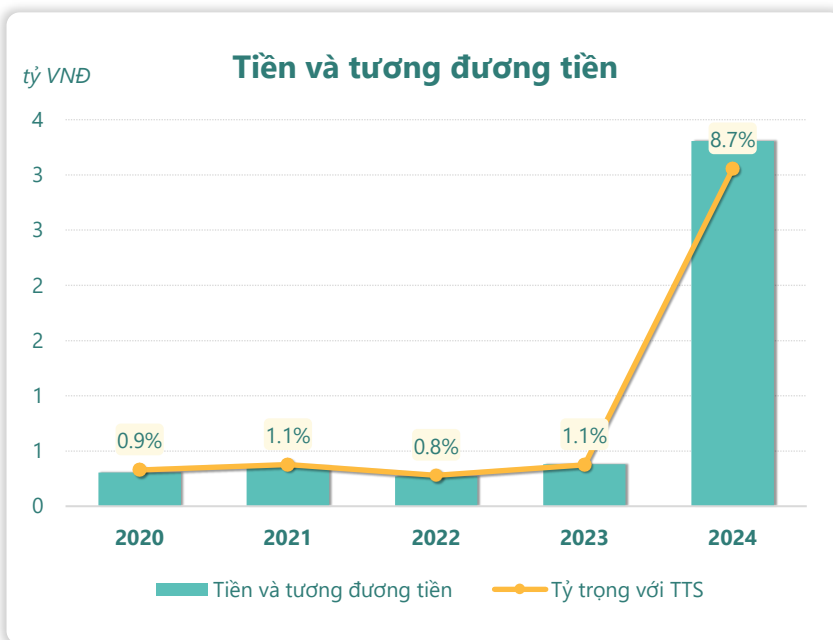


Tài sản dài hạn đạt **23.39** tỷ đồng giảm **2.16%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **61.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **57.2%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.52%.

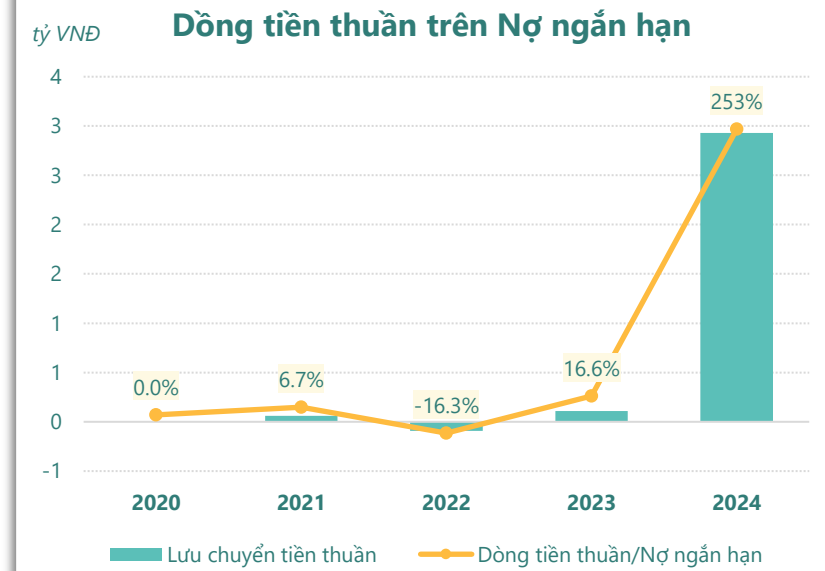
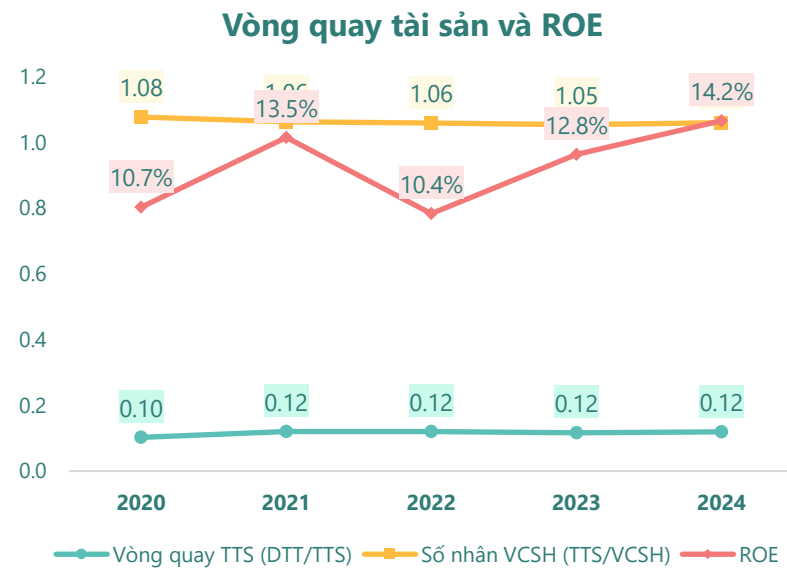
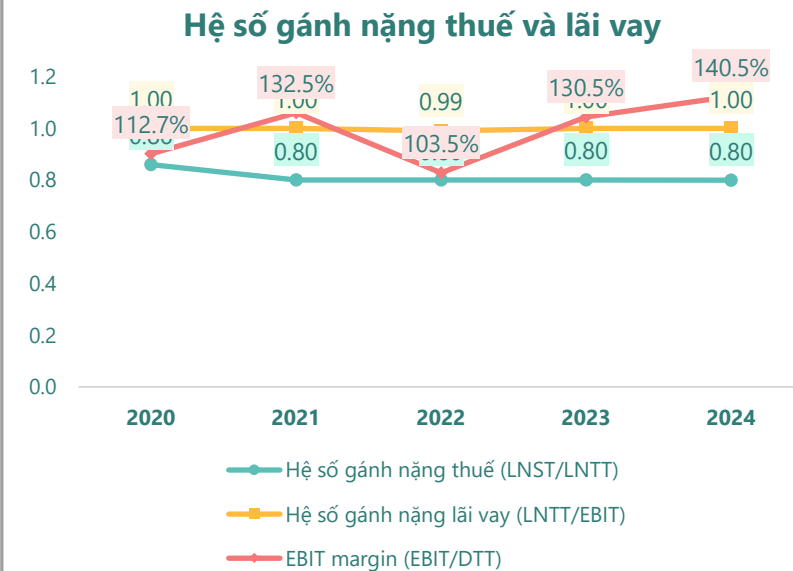
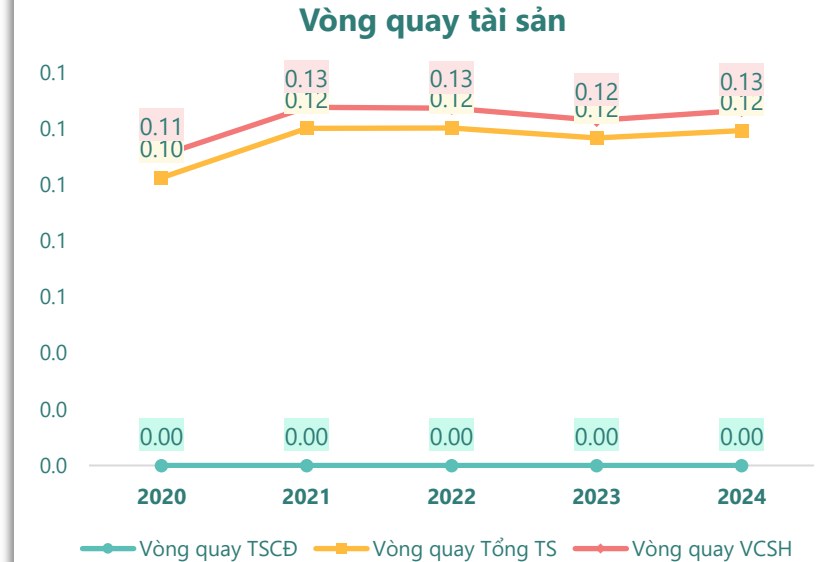
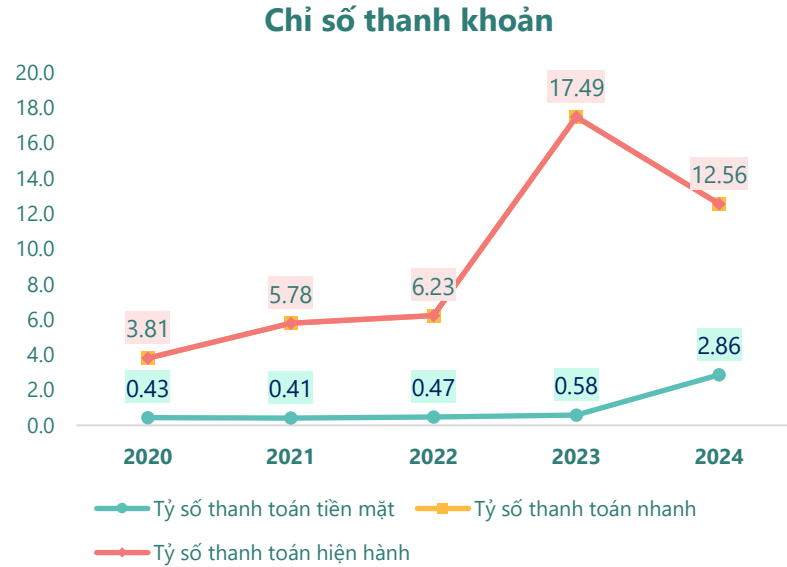
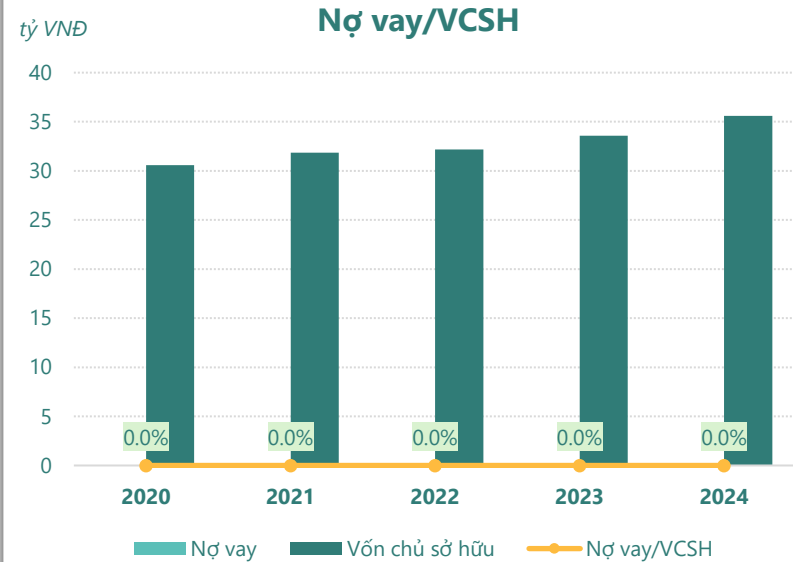
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3.98	4.08	4.05	4.38
Giá vốn hàng bán	1.23	1.09	0.97	1.03
Lợi nhuận gộp	2.76	2.99	3.08	3.34
Doanh thu HĐTC	2.91	1.77	2.79	3.30
Chi phí TC	0	0.04	0.00	0
Chi phí lãi vay	0	0.04	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.39	0.53	0.59	0.49
LN thuần từ HĐKD	5.28	4.18	5.28	6.15
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0	-0.01
LN trước thuế	5.28	4.18	5.28	6.15
Lợi nhuận sau thuế	4.22	3.34	4.22	4.92
LNST của CĐ cty mẹ	4.22	3.34	4.22	4.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.77	1.50	1.64	2.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.14	1.27	1.13	3.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.86	-2.86	-2.67	-2.67
Tiền đầu kỳ	0.30	0.36	0.27	0.38
Lưu chuyển tiền thuần	0.06	-0.09	0.11	2.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.36	0.27	0.38	3.31

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	33.9	33.9	35.4	37.9
Tài sản ngắn hạn	5.10	3.55	11.5	14.5
Tiền và tương đương tiền	0.36	0.27	0.38	3.31
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.71	3.23	11.1	11.2
Phải thu ngắn hạn	0.03	0.05	0.05	0.04
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	28.8	30.4	23.9	23.4
Phải thu dài hạn	18.8	18.8	3.00	0
Tài sản cố định	0	0	0	0
Bất động sản đầu tư	2.67	2.27	1.99	1.71
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.27	9.25	18.9	21.7
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2.04	1.73	1.82	2.32
Nợ ngắn hạn	0.88	0.57	0.66	1.16
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Nợ dài hạn	1.16	1.16	1.16	1.16
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	31.8	32.2	33.6	35.6
Vốn chủ sở hữu	31.8	32.2	33.6	35.6
Vốn điều lệ	20.1	20.1	20.1	20.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0